

2

避難について知る Where to go when disaster strikes
 有关避难须知 피난에 관해 알자
 Infórmese sobre evacuación Tìm hiểu về sơ tán tránh nạn

(1) 避難

Evacuation 避難 피난 Evacuación Sơ tán tránh nạn

ふなばし ホームページから避難施設を確認することができます。

避難とは、災害が起きたときに逃げることです。避難施設(逃げるところ)は、誰でも利用することができます。
 災害に備えて、近くの避難施設の場所を確認しておきましょう。

'Evacuation' means moving to the nearest safe place when disasters occur.
 Anyone can use evacuation sites, shelters and buildings.
 You can find your nearest evacuation sites through Funabashi City's website.
 Please check your nearest evacuation sites in case of emergency.

避難、是指发生灾害时的逃离灾区。
 避难设施（逃难时）谁都能使用。
 在船桥的网页上，可以确认到避难设施。
 为了防患未然，敬请事先确认附近避难设施的地点。

피난이란 재해가 일어났을 때 피하는 것입니다
 피난시설은 누구나 이용할 수 있습니다
 후나바시시의 홈페이지로부터 피난시설을 확인할 수 있습니다
 재해에 대비해 가까운 피난시설의 장소를 확인해 둡시다

Evacuar es escapar cuando ocurre un desastre.
 Las instalaciones de evacuación (lugar donde escapar) pueden ser utilizadas por cualquier persona.
 Puede verificar las instalaciones de evacuación en la página de inicio del sitio web de la Ciudad de Funabashi
 Confirme la ubicación de las instalaciones de evacuación cercanas en caso de desastre.

Sơ tán tránh nạn là việc đi sơ tán khi xảy ra thiên tai.
 Cơ sở sơ tán tránh nạn (nơi tránh nạn) là cơ sở mà ai cũng có thể sử dụng được.
 Trên trang chủ của thành phố Funabashi có thể kiểm tra xác nhận cơ sở sơ tán tránh nạn của thành phố.
 Để chuẩn bị ứng phó thiên tai, hãy kiểm tra xác nhận trước địa điểm của cơ sở sơ tán tránh nạn.

◆多言語避難所マップ

Multilingual Evacuation Sites Map 多种语言避难所地图 다언어 피난소 맵
 Mapa de refugios multilingües
 Bản đồ nơi lánh nạn đa ngôn ngữ



<https://funabashi.maps.arcgis.com/apps/MapAndAppGallery/index.html?appid=9c2cbe20f4464f61a90ba62b7150b399>

2

避難について知る Where to go when disaster strikes
有关避难须知 피난에 관해 알자
Infórmese sobre evacuación Tìm hiểu về sơ tán tránh nạn

(2) 避難施設

Evacuation sites, shelters and buildings 避難施設 피난시설 Instalaciones de evacuación Cơ sở sơ tán tránh nạn



① 避難場所

Evacuation sites 避難处所 피난장소

Sitio de evacuación Địa điểm sơ tán tránh nạn

災害が起きたとき、避難するところです。学校や公園などの広い場所です。

Evacuation sites are area to evacuate when disasters occur.

Regional wide evacuation sites, such as schoolyards and parks are often used.

发生灾害时、可以避难的地方。学校及公园等安全的宽阔场所。

재해가 일어났을 때 피난하는 것입니다 학교나 공원등의 넓은 장소입니다

Es un lugar de evacuación cuando ocurre un desastre. Es un lugar amplio como una escuela o un parque.

Là nơi tránh nạn khi xảy ra thiên tai. Là các địa điểm rộng chẳng hạn như trường học hoặc công viên.

矢印の方向に進むと避難場所に着きます。

Follow the arrow to go to the evacuation site.

往箭头指标方向前进可抵达避难处所。

화살표 방향으로 나아가면 피난장소에 도착합니다

Siga en la dirección de la flecha y llegará al lugar de evacuación.

Cứ đi theo hướng mũi tên là sẽ tới địa điểm sơ tán tránh nạn.



2

避難について知る Where to go when disaster strikes
有关避难须知 피난에 관해 알자
Infórmese sobre evacuación Tìm hiểu về sơ tán tránh nạn



②避難所

Shelter 避難所 피난소 Instalaciones de evacuación Điểm sơ tán tránh nạn

災害が起きたとき、無料で泊まれるところです。学校や公民館などの建物です。

Everyone can stay at evacuation shelters for free of charge in case of a disaster.

Public halls, school gymnasiums and buildings are often used.

灾害发生时、免费提供住宿的地方。学校及公民馆等的建筑物。

재해가 일어났을 때 무료로 숙박할 수 있는 곳입니다 학교나 공민관등의 건물입니다

Son lugares donde puede quedarse sin costo alguno cuando ocurre un desastre. Son edificios como una escuela o un centro comunitario.

Là nơi có thể ngủ lại miễn phí khi xảy ra thiên tai. Là các tòa nhà chẳng hạn như trường học hoặc nhà văn hóa.

かいばつ
海拔

うみ たか
海からの高さ

Altitude

海拔 해발

Altitud

Mực nước biển



みず の
水が飲めます

Drinkable water

可飲用的水。음료수가 있습니다

Se puede beber agua.

Có thể được uống nước.

もうふ
毛布があります

Blankets are available.

有毛毯。담요 있습니다

Hay mantas o frazadas.

Có chăn bông.

③福祉避難所

Welfare Shelter 福祉 (残疾人) 避難所 복지피난소

Instalaciones de evacuación y bienestar Điểm sơ tán tránh nạn phúc lợi

お年よりや身体が不自由な人のための避難所です。

Welfare Shelter is an evacuation shelter for the elderly and the disabled.

老人及身体行动不便者专用避难场所。

노인이나 신체가 부자유한 사람을 위한 피난소입니다

Son instalaciones de evacuación para las personas mayores y las personas con discapacidades físicas.

Là điểm sơ tán tránh nạn dành cho người già, người khuyết tật.



2

避難について知る Where to go when disaster strikes

有关避难须知 피난에 관해 알자

Infórmese sobre evacuación Tìm hiểu về sơ tán tránh nạn

④津波一時避難施設

TSUNAMI Evacuation Shelter

海啸时暂时的避难设施 해일일시피난시설

Instalaciones de evacuación temporal en caso de Tsunami

Cơ sở sơ tán tránh nạn tạm thời khi sóng thần

津波警報がでたとき、避難できる建物です。

TSUNAMI Evacuation Shelter is a building where everyone can evacuate when Tsunami Warning is issued.

出现海啸警报时、可供避难的建筑物。

해일경보가 났을때 피난할 수 있는 건물

Son los edificios en los que se puede evacuar cuando se emite una advertencia de tsunami.

Là tòa nhà có thể sơ tán đến khi có cảnh báo sóng thần.



⑤災害時帰宅支援ステーション

Support Station for Stranded People

灾害时归家支援站 재해시 귀택지원스테이션

Estaciones de apoyo de regreso a casa en caso de desastre

Trạm hỗ trợ về nhà khi xảy ra thiên tai

地震などの災害が起きると、電車やバスが動かなくなることがあります。

会社や学校から家まで歩いて帰らなければならないときもあります。

その時、このマークがあるコンビニエンスストア、ファミリーレストラン、ガソリンスタンドなどでは、いろいろな情報を知ることができます。

Train services and bus services may be suspended in case of a disaster.

You may have to walk to your home from office or school.

On the way home, you will be able to get information at convenience stores, diners and gas-stations with these signs.

地震等灾害发生时、会有电车及巴士无法行驶的状况。

也会有不得以、须从学校及公司走路回家的状况。

此时、可有此标识的便利店、全家式餐厅、加油站等处获得各种讯息。

지진등의 재해가 일어나면 전철이나 버스가 운행되지 않을 수도 있습니다

회사나 학교에서 집까지 걸어서 돌아가지 않으면 안되는 경우도 있습니다

그 때 이 마크가 있는 편의점 레스토랑 주유소 등에서는 여러가지 정보를 알 수 있습니다

Al ocurrir un desastre como un terremoto, los trenes y autobuses podrían no circular. Hay circunstancias en las que se tiene que regresar a casa caminando desde su empresa o escuela. En esos casos, puede obtener diversa información en establecimientos como las tiendas multiservicio, restaurantes familiares, y estaciones de servicio o gasolineras que tengan esta marca.

Khi xảy ra thiên tai chẳng hạn như động đất, có thể tàu điện, xe buýt sẽ ngừng hoạt động.

Có khi phải đi bộ từ công ty, trường học về nhà.

Khi đó, ở cửa hàng tiện lợi, nhà hàng gia đình, trạm xăng... mà có biểu tượng này thì đều có thể biết được rất nhiều thông tin.



2

避難について知る Where to go when disaster strikes
有关避难须知 피난에 관해 알자
Informe sobre evacuación Tìm hiểu về sơ tán tránh nạn

⑥帰宅困難者支援施設

Support Center for Stranded People

归家困难者の支援施設 귀택곤란자 지원시설

Instalaciones de apoyo para personas con dificultad de regresar a casa Cơ sở hỗ trợ người khó về nhà

地震などの災害が起きて、家に帰ることができないとき、このマークのある施設で、トイレを借りたり、休憩をしたり、情報を得ることができます。

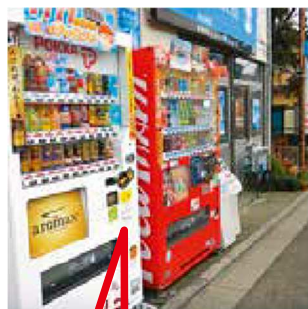
Facilities with this sign will provide drinking water, toilets and information to people who are hard to head home when the disaster occurred.

因地震等发生灾害、而无法回家时、可在有此标识的设施内、使用厕所或休息及获取情报。

지진등의 재해가 일어나 집에 갈 수 없을 때 이 마크가 있는시설에서 화장실을 빌리거나 쉬거나 정보를 얻거나 할 수 있습니다

Quando ocurre un desastre como un terremoto y no puede regresar a casa, en instalaciones con esta marca, puede pedir prestado un retrete (usar el baño), tomarse un descanso, y obtener información.

Khi xảy ra thiên tai chẳng hạn như động đất mà không thể trở về nhà được thì tại những cơ sở có biểu tượng này đều có thể sử dụng nhờ nhà vệ sinh, nghỉ ngơi nhờ hoặc thu thập thông tin.



知らないところで道に迷ったら、自動販売機や電柱で、自分が今どこにいるか住所がわかります。

If you get lost, you can easily find your location by indications on vending machines and utility poles.

若不熟悉的地方迷路时、可在自动贩卖机及电线杆上、得知现在所在地。

모르는 곳에서 길을 잃었다면 자동판매기나 전봇대로 자신이 지금 어디에 있는 지 알 수 있습니다

Si se pierde en un lugar desconocido, puede averiguar dónde se encuentra al observar la dirección en una máquina expendedora o un poste de servicio público.

Khi bị lạc đường ở nơi xa lạ thì ở máy bán hàng tự động, cột điện đều có địa chỉ nên sẽ biết mình đang ở đâu.